

THÔNG BÁO  
Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Hồ Văn Long  
Năm học: 2024 - 2025

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |       |       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                              | Lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | HS hoàn thành chương trình bậc Tiểu học vào lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |       |       |       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT TPHCM.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"><li>Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</li><li>Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THCS, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</li></ul> |       |       |       |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | <ul style="list-style-type: none"><li>Học sinh tham gia hoạt động Đội, Đoàn, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</li><li>Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).</li><li>Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, Hội khỏe Phù đồng, ...).</li></ul>                                                                                                                                                                                                                        |       |       |       |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | <ul style="list-style-type: none"><li>Hạnh kiểm học sinh: đạt 100% TB trở lên; Học tập: phấn đấu trên 98.2% lên lớp thẳng.</li><li>Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh.</li><li>Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                     |       |       |       |
| VI  | Khả năng tiếp tục học tập của học sinh                                                       | - Học sinh có khả năng tiếp thu học tập ở cấp học cao hơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |       |       |       |

Bình Tân, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Minh Trí



UBND QUẬN BÌNH TÂN  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
HỒ VĂN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Hồ Văn Long**  
**Năm học: 2023 - 2024**

| STT        | Nội dung                               | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |
|------------|----------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
|            |                                        |         | Lớp 6                 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | 2520    | 800                   | 680   | 476   | 564   |
| 1          | Tốt                                    | 2291    | 730                   | 626   | 426   | 509   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 90.9    | 91.3                  | 92.1  | 89.5  | 90.2  |
| 2          | Khá                                    | 213     | 68                    | 50    | 43    | 52    |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 8.5     | 8.5                   | 7.4   | 9.0   | 9.2   |
| 3          | Trung bình                             | 16      | 2                     | 4     | 7     | 3     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0.6     | 0.3                   | 0.6   | 1.5   | 0.5   |
| 4          | Yếu                                    | 0       |                       |       |       |       |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |         | 0.0                   | 0.0   | 0.0   | 0.0   |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | 2520    | 800                   | 680   | 476   | 564   |
| 1          | Giỏi                                   | 728     | 243                   | 193   | 126   | 166   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 28.9    | 30.4                  | 28.4  | 26.5  | 29.4  |
| 2          | Khá                                    | 1010    | 323                   | 286   | 195   | 206   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 40.1    | 40.4                  | 42.1  | 41.0  | 36.5  |
| 3          | Trung bình                             | 705     | 192                   | 180   | 141   | 192   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 28.0    | 24.0                  | 26.5  | 29.6  | 34.0  |
| 4          | Yếu                                    | 77      | 42                    | 21    | 14    | 0     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 3.1     | 5.3                   | 3.1   | 2.9   | 0.0   |
| 5          | Kém                                    | 0       |                       |       |       |       |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0.0     | 0.0                   | 0.0   | 0.0   | 0.0   |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>       |         |                       |       |       |       |
| 1          | Lên lớp                                | 2443    | 758                   | 659   | 462   | 564   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 96.9    | 94.8                  | 96.9  | 97.1  | 100.0 |
| a          | Học sinh giỏi/H.S xuất sắc             | 307     | 52                    | 60    | 29    | 166   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 12.2    | 6.5                   | 8.8   | 6.1   | 29.4  |
| b          | Học sinh tiên tiến/H.S giỏi            | 627     | 191                   | 133   | 97    | 206   |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 24.9    | 23.9                  | 19.6  | 20.4  | 36.5  |
| 2          | Thi lại                                | 77      | 42                    | 21    | 14    | 0     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 3.1     | 5.3                   | 3.1   | 2.9   | 0.0   |
| 3          | Lưu ban                                | 0       | 0                     | 0     | 0     | 0     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0.0     | 0.0                   | 0.0   | 0.0   | 0.0   |
| 4          | Chuyển trường đến/đi                   | 04/48   | 2/12                  | 2/7   | 0/9   | 0/20  |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |         |                       |       |       |       |

| STT         | Nội dung                                             | Tổng số   | Chia ra theo khối lớp |         |         |         |
|-------------|------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|---------|---------|---------|
|             |                                                      |           | Lớp 6                 | Lớp 7   | Lớp 8   | Lớp 9   |
| 5           | Bị đuổi học                                          | 0         | 0                     | 0       | 0       | 0       |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                               |           |                       |         |         |         |
| 6           | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)   | 10        | 1                     | 2       | 4       | 3       |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                               | 0.4       | 0.1                   | 0.3     | 0.8     | 0.5     |
| <b>IV</b>   | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b> |           |                       |         |         |         |
| 1           | Cấp quận                                             | 61        | 7                     | 15      | 19      | 20      |
| 2           | Cấp tỉnh/thành phố                                   | 18        | 1                     | 6       | 7       | 4       |
| 3           | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế               | 3         |                       |         | 3       |         |
| <b>V</b>    | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>     | 564       |                       |         |         | 564     |
| <b>VI</b>   | <b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>         | 564       |                       |         |         | 564     |
| 1           | Giỏi                                                 | 166       |                       |         |         | 166     |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                               | 29.4      |                       |         |         | 29.4    |
| 2           | Khá                                                  | 206       |                       |         |         | 206     |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                               | 36.5      |                       |         |         | 36.5    |
| 3           | Trung bình                                           | 192       |                       |         |         | 192     |
|             | (Tỷ lệ so với tổng số)                               | 34.0      |                       |         |         | 34.0    |
| <b>VII</b>  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b>          |           |                       |         |         |         |
|             | (tỷ lệ so với tổng số)                               |           |                       |         |         |         |
| <b>VIII</b> | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                | 1311/1209 | 409/391               | 364/316 | 264/212 | 274/290 |
| <b>IX</b>   | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                  | 163       | 51                    | 36      | 40      | 36      |

Bình Tân, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Minh Trí

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Hồ Văn Long**  
**Năm học: 2024 - 2025**

| STT        | Nội dung                                                                        | Số lượng  | Bình quân                   |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 40        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |           |                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 40        | 48/44                       |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           |           |                             |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   |           |                             |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   |           |                             |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 7         | 84/44                       |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            |           |                             |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 58/40     | 53/40                       |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 2577/58   | 44                          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           |           |                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 8815.80   |                             |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 2153.20   |                             |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | 3679.2    |                             |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 2265.6    |                             |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 516       |                             |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 302.4     |                             |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 512       |                             |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 83.2      |                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b>                                       |           | Số bộ/lớp                   |
|            | (Đơn vị tính: bộ)                                                               |           |                             |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 2 bộ/khối |                             |
| 1.1        | Khối lớp 6                                                                      | 2         |                             |
| 1.2        | Khối lớp 7                                                                      | 3         |                             |
| 1.3        | Khối lớp 8                                                                      | 2         |                             |
| 1.4        | Khối lớp 9                                                                      | 2         |                             |

|             |                                                              |    |                    |
|-------------|--------------------------------------------------------------|----|--------------------|
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0  |                    |
| 2.1         | Khối lớp...                                                  |    |                    |
| 2.2         | Khối lớp...                                                  |    |                    |
| 2.3         | Khối lớp...                                                  |    |                    |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)          |    |                    |
| 4           | ...                                                          |    |                    |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b>      | 90 | Số học sinh/bộ môn |
|             | (Đơn vị tính: bộ)                                            |    |                    |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                      |    | Số thiết bị/lớp    |
| 1           | Ti vi                                                        | 20 |                    |
| 2           | Cát xét                                                      | 7  |                    |
| 3           | Đầu Video/dầu đĩa                                            | 1  |                    |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                         | 3  |                    |
| 5           | Laptop                                                       | 7  |                    |
| 6           | Chụp hình                                                    |    |                    |

| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    | <b>Số thiết bị/lớp</b> |
|-----------|--------------------------------------|----|------------------------|
| 1         | Ti vi                                | 20 |                        |
| 2         | Cát xét                              | 7  |                        |
| 3         | Đầu Video/dầu đĩa                    | 0  |                        |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 3  |                        |
| 5         | Laptop                               | 7  |                        |
| 6         | Chụp hình                            |    |                        |

|           | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------|----------------------------|
| <b>X</b>  | Nhà bếp  | 0                          |
| <b>XI</b> | Nhà ăn   | 0                          |

|             | Nội dung                                             | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú:</b> Nghỉ tại lớp | 16                                               | 723    | 1.6                     |
| <b>XIII</b> | Khu nội trú                                          | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |              | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ       | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 16                | 8 Nam / 8 Nữ |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  |                   |              |                             |        |

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

|       | Nội dung                           | Có | Không |
|-------|------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh   | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                   | x  |       |
| XVIII | trường                             | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                      | x  |       |

Bình Tân, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Minh Trí



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Hồ Văn Long  
Năm học: 2024 - 2025

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC                    | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 88      | 0                | 5   | 75 | 4  | 1  | 3                          | 45       | 34      | 0      | 0                 | 0   | 0   | 0        |
| I   | Giáo viên                                      | 76      | 0                | 2   | 73 | 1  | 0  | 0                          | 44       | 32      | 0      | 0                 | 0   | 0   | 0        |
| 1   | Toán                                           | 13      |                  | 1   | 12 |    |    |                            | 7        | 6       |        |                   |     |     |          |
| 2   | KHTN                                           | 12      |                  |     | 12 |    |    |                            | 9        | 3       |        |                   |     |     |          |
| 3   | Văn                                            | 14      |                  | 1   | 13 |    |    |                            | 9        | 5       |        |                   |     |     |          |
| 4   | Tiếng Anh                                      | 10      |                  |     | 10 |    |    |                            | 5        | 5       |        |                   |     |     |          |
| 5   | Lịch sử-Địa lý                                 | 8       |                  |     | 8  |    |    |                            | 3        | 5       |        |                   |     |     |          |
| 6   | GDCD                                           | 3       |                  |     | 3  |    |    |                            | 2        | 1       |        |                   |     |     |          |
| 7   | Công nghệ                                      | 5       |                  |     | 5  |    |    |                            | 3        | 2       |        |                   |     |     |          |
| 8   | Tin học                                        | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            |          | 1       |        |                   |     |     |          |
| 9   | Âm nhạc                                        | 2       |                  |     | 1  | 1  |    |                            | 1        | 1       |        |                   |     |     |          |
| 10  | Mĩ thuật                                       | 2       |                  |     | 2  |    |    |                            | 1        | 1       |        |                   |     |     |          |
| 11  | Thể dục                                        | 5       |                  |     | 5  |    |    |                            | 3        | 2       |        |                   |     |     |          |
| 12  | Tổng phụ trách                                 | 1       |                  |     | 1  |    |    |                            | 1        |         |        |                   |     |     |          |

| STT | Nội dung                                   | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|--------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                            |         | TS               | ThS | DH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| II  | Cán bộ quản lý                             | 3       | 0                | 3   | 0  | 0  | 0  | 0       | 1                          | 2       | 0      | 0                 | 0   | 0   | 0        |
|     | Hiệu trưởng                                | 1       |                  | 1   |    |    |    |         |                            | 1       |        |                   |     |     |          |
|     | Phó hiệu trưởng                            | 2       |                  | 2   |    |    |    |         | 1                          | 1       |        |                   |     |     |          |
| III | Nhân viên                                  | 9       | 0                | 0   | 2  | 3  | 1  | 3       | 0                          | 0       | 0      | 0                 | 0   | 0   | 0        |
|     | Nhân viên văn thư                          | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên kế toán                          | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Thủ quỹ                                    | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên y tế                             | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên thư viện                         | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0       |                  |     |    |    |    |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
|     | Nhân viên công nghệ thông tin              | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |         |        |                   |     |     |          |
| 9   | Nhân viên bảo vệ                           | 3       |                  |     |    |    |    | 3       |                            |         |        |                   |     |     |          |

Bình Tân, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Trưởng đơn vị



Phạm Minh Trí